

CHƯƠNG IV:

KINH TẾ BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC (1945 - 1975)

I/ KINH TẾ BÌNH ĐỊNH TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

1. Tình hình Bình Định sau Cách mạng tháng Tám.

Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã vùng lên đánh đổ thực dân - phong kiến, giành chính quyền Cách mạng thắng lợi trong cả nước. Cách mạng tháng Tám thành công đánh dấu một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc: Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời đưa nhân dân ta bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, dân tộc, dân chủ và Xã hội chủ nghĩa.

Song, niềm hạnh phúc ấy, nhân dân ta được hưởng chưa được bao lâu, một lần nữa dân tộc Việt Nam lại đối mặt với những thách thức mới. Sau ngày cách mạng thành công, cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Đảng bộ và nhân dân Bình Định phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, phức tạp, tưởng chừng không thể nào vượt qua được; chính quyền vừa mới thành lập, chưa được củng cố, đội ngũ cán bộ của Đảng, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể tuy có tinh thần cách mạng cao, nhưng chưa có kinh nghiệm trong việc quản lý một Nhà nước mới và điều hành các hoạt động văn hóa, xã hội. Nạn đói năm Ất Dậu (1945) do Pháp - Nhật gây ra ở Bắc bộ đã tác động đến đời sống của nhân dân toàn tỉnh. Hạn hán, lũ lụt lại thường xuyên xảy ra, làm cho ruộng đất nhiều nơi bị bỏ hoang, công việc sản xuất ngày càng đình trệ, khiến cho cuộc sống của nhân dân Bình Định gặp phải nhiều khó khăn. Không những thế, những di sản văn hóa lạc hậu do chế độ cũ để lại khá nặng nề, gần 95% dân số mù chữ. Các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, trộm cắp, mê tín dị đoan tuy đã giảm nhiều so với trước Cách mạng tháng Tám, nhưng đây vẫn là một trong những vấn đề nhức nhối, cấp bách đòi hỏi chính quyền non trẻ cần sớm giải quyết. Khó khăn lại càng chồng chất khi các thế lực phản động trong tỉnh, đặc biệt là những phần tử phản động trong tổ chức Quốc Dân Đảng cũ, cùng một bộ phận địa chủ, cường hào và bọn phản động đội lốt tôn giáo ngóc đầu dậy chống phá cách mạng. Chúng ra sức tuyên truyền, xuyên tạc Cộng sản, phủ nhận các chủ

trường, chính sách tích cực của chính quyền, đồng thời tìm cách chui vào nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền cách mạng nhằm lũng đoạn, phân hóa nội bộ Đảng.

Tình hình bên trong chưa được ổn định, thì ở bên ngoài, giặc ngoại xâm đang đe dọa sự tồn tại của chính quyền cách mạng còn non trẻ. Ngay từ tháng 12 năm 1945, hạm đội Pháp tập trung ở vùng biển Quy Nhơn, âm mưu phối hợp với quân Nhật để đánh chiếm thành phố Quy Nhơn, làm bàn đạp để mở rộng địa bàn chiếm đóng ra toàn tỉnh. Tuy nhiên, trước tinh thần chiến đấu quả cảm của lực lượng vũ trang và nhân dân Bình Định, kế hoạch của thực dân Pháp đã bị phá sản từ trong trứng nước. Với bản chất ngoan cố, lại được sự giúp đỡ của đồng minh Anh, tháng 7/1946, thực dân Pháp một mặt đem quân chiếm đóng An Khê, sau đó tổ chức những cuộc hành quân nhỏ tiến xuống vùng giáp ranh Vĩnh Thạnh, Bình Khê, mặt khác chúng điều động một lực lượng hải quân đổ bộ lên Nhơn Lý, Đề Gi, Thiện Chánh nhằm do thám nội tình của ta để chuẩn bị một đợt tấn công quy mô lớn. Bình Định trực tiếp bị uy hiếp cả phía Tây lẫn phía Đông ⁽¹⁾

Tuy nhiên với lòng yêu nước nồng nàn, Đảng bộ và nhân dân Bình Định với truyền thống kiên cường trong đấu tranh cách mạng, anh hùng trong lao động sản xuất, lại có chính quyền trong tay, được sự chỉ đạo đúng đắn, sáng suốt và kịp thời của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đó là những thuận lợi cơ bản tạo tiền đề, nền móng vững chắc cho Bình Định đưa cách mạng từng bước vượt qua những trở lực và khó khăn trước mắt.

2. Phong trào khai hoang phục hóa, đẩy mạnh sản xuất cứu đói.

Những ngày đầu mới giành được chính quyền là những ngày cực kỳ khó khăn đối với nhân dân cả nước nói chung và nhân dân Bình Định nói riêng. Sau ngày 2/9/1945, tình hình kinh tế xã hội ở Bình Định lâm vào tình cảnh khó khăn, khốn khổ. Tình trạng thiếu lương thực đang đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của hơn 70 vạn dân trong tỉnh. Trước tình hình đó, hưởng ứng “Lời kêu gọi cứu đói” (ngày 28/9/1945) và “Thư gửi nhà nông” (tháng 10/1945) của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy Bình Định quyết định tạm cấp công điền, công thổ cho nông dân các huyện, phát động phong trào tăng gia sản xuất và tiết kiệm để phòng đói, cứu đói. Với khẩu hiệu “không một tấc đất bỏ hoang, tấc đất tấc vàng”, phong trào tăng gia sản xuất lúa và hoa màu, khai

⁽¹⁾ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Định, *50 năm quê hương Bình Định*, Bình Định, 1980, trang 15.

hoang và vỡ hóa, tận dụng đất bồi, đất bãi, đất đồi gò để sản xuất, trồng cây lương thực đã diễn ra sôi nổi. Từ ven biển đến miền núi, từ nông thôn đến thành thị, khắp nơi không khí tăng gia sản xuất cũng diễn ra sôi nổi. Chỉ trong vòng một năm, diện tích đất canh tác đưa vào sản xuất nông nghiệp ở Bình Định đã tăng thêm hàng ngàn hécta. Với khẩu hiệu “sạch làng tốt ruộng”, chính quyền nhân dân các huyện đã vận động các hộ nông dân tích cực làm phân chuồng, phân xanh, phân rác để thâm canh tăng vụ, đồng thời triển khai tu bổ hệ thống mương đập, bờ xe nước dọc các sông Côn, sông La Tinh, sông Lại Giang. Bên cạnh đó, chính quyền cơ sở còn chủ động đổi mới việc quản lý hệ thống thủy nông nhằm phân phối điều hòa nguồn nước kịp thời và đến từng huyện, xã phục vụ sản xuất. Nhờ những biện pháp kịp thời và hiệu quả đó, nên chỉ sau một năm đẩy mạnh khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, diện tích và sản lượng lúa, hoa màu trong tỉnh tăng đáng kể so với trước cách mạng, riêng diện tích màu đạt khoảng 40 nghìn mẫu.

Song song với phong trào đẩy mạnh sản xuất, phong trào thực hành tiết kiệm, phòng và chống đói cũng được phát động sâu rộng trong toàn tỉnh. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà nhà đều có “hũ gạo cứu đói”, mỗi bữa cơm bớt một nắm gạo bỏ vào hũ, mỗi tuần “đồng tâm” mọi người đều nhìn cơm vào ngày thứ bảy. Sau cuộc vận động này, nhân dân toàn tỉnh đã quyên góp được hàng chục tấn gạo gửi ra giúp đồng bào miền Bắc khắc phục hậu quả của nạn đói, thiên tai, lũ lụt, mất mùa.

Nhìn chung, nhờ sự nỗ lực vượt bậc của nhân dân toàn tỉnh, đến cuối năm 1946, nhân dân Bình Định cơ bản đã giải quyết được những nhu cầu cấp bách của địa phương: Nạn đói từng bước được đẩy lùi, đời sống của người dân dần dần được cải thiện, chính quyền cách mạng được giữ vững và ngày càng kiện toàn, nhân dân phấn khởi tin tưởng vào tính ưu việt của chế độ mới. Những thành quả khả quan ấy đã tạo thế và lực mới để Đảng bộ và nhân dân Bình Định vững vàng bước vào cuộc “trường kỳ kháng chiến” chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc.

3. Xây dựng và phát triển nền kinh tế kháng chiến ở vùng tự do

a. Đường lối phát triển kinh tế ở vùng tự do.

Từ cuối năm 1947, chiến trường Nam Trung bộ hình thành lên hai vùng rõ rệt: vùng tự do và vùng bị địch tạm chiếm. Vùng tự do bao gồm một khu vực rộng lớn,

liên hoàn từ Nam Quảng Nam đến Bắc Phú Yên có diện tích 23 nghìn km² với hai triệu dân cư. Bình Định là một trong những tỉnh thuộc vùng tự do rộng lớn đó.

Với phương châm xây dựng nền kinh tế kháng chiến tự cung tự cấp, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ kháng chiến, Trung ương đã chủ trương phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận quan trọng phát triển thủ công nghiệp; đặc biệt ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, chú trọng nhất là chế tạo vũ khí, công nghiệp sửa chữa và công nghiệp khai thác.⁽¹⁾

Cùng với sản xuất tự cấp, tự túc, ở Bình Định còn thực hiện chế độ kinh tế thời chiến đó là chế độ nông binh. Các đơn vị cấp đại đội, cấp huyện, cấp tỉnh đều có một tiểu đội nông binh chuyên lo sản xuất. Du kích xã cũng có cách tổ chức sản xuất tự túc. Trường học không nghỉ 3 tháng hè, thay vào đó chia làm 2 đợt nghỉ theo mùa vụ nông nghiệp để giáo viên và học sinh nhà trường tham gia sản xuất.

Quán triệt đường lối phát triển kinh tế kháng chiến của Đảng và Chính phủ, cũng như căn cứ vào thực trạng và tiềm năng vốn có của tỉnh nhà, ngày 21-22 tháng 01 năm 1947 tại thị trấn Bình Định (An Nhơn), Đảng bộ tỉnh Bình Định tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ nhất. Đồng chí Phạm Văn Đồng, thay mặt Trung ương Đảng đã trực tiếp chủ trì Đại hội. Đại hội lần này tập trung vào hai nhiệm vụ trọng tâm, đó là tăng cường chiến đấu bảo vệ và xây dựng vững chắc vùng tự do nhằm bồi dưỡng sức dân, chủ động đối phó với âm mưu lấn chiếm của kẻ thù, kịp thời chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến⁽²⁾.

Triển khai chủ trương của Đại hội Đại biểu tháng 01 năm 1947, Đảng bộ, chính quyền các cấp ở Bình Định, một mặt đẩy mạnh thi đua sản xuất với các khẩu hiệu “Tăng gia sản xuất”, “thực hiện kinh tế tự túc”, “tiến tới toàn quốc tự cấp, tự túc, địa phương tự lập”. Mặt khác tổ chức sắp xếp lại các ngành sản xuất, nhất là khẩn trương di dời trang thiết bị sản xuất, nguyên vật liệu đến nơi an toàn, xây dựng các công xưởng, xí nghiệp, các trang trại tăng gia sản xuất. Những hoạt động có hiệu quả trên đã thúc đẩy nền kinh tế kháng chiến phát triển. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân Bình Định đã gạt hái được những thành tựu đáng khích lệ trên các ngành kinh tế nông nghiệp - ngư nghiệp, công nghiệp - thủ công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng...

⁽¹⁾ Nguyễn Chí Kiêm, *Kinh tế vùng tự do Liên khu V trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Huế, 1999, trang 51.

⁽²⁾ *Lịch sử phong trào phụ nữ Bình Định*, Tập 1, (1930-1954), 1990, Nhà xuất bản Tổng hợp Bình Định, trang 93-94.

b. Hoạt động của các ngành kinh tế.

**** Nông nghiệp - Ngư nghiệp***

Đồng bằng Bình Định có diện tích 1700km² (chiếm 17,5% diện tích đất tự nhiên), lại bị đồi núi, sông suối chia cắt. Song là một vùng đồng bằng rộng lớn của miền Trung sau Thanh Hóa và Nghệ An, với diện tích canh tác hơn 75 nghìn ha, được phân bố dọc theo lưu vực của những dòng sông lớn, nên thích hợp cho việc phát triển một nền nông nghiệp toàn diện. Tận dụng tiềm năng to lớn đó, giữa năm 1948, toàn tỉnh Bình Định rầm rộ phát triển phong trào thi đua sản xuất: “Ngành ngành thi đua, người người thi đua, nhà nhà thi đua” nhằm thực hiện vai trò hậu phương cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến.

Trên tinh thần đó, song song với phong trào toàn dân đánh giặc, phong trào đẩy mạnh sản xuất tự túc, xây dựng vùng tự do phát triển mạnh, không chỉ thu hút bà con nông dân mà còn lôi cuốn các giai tầng khác trong xã hội tham gia, như công nhân, viên chức, bộ đội, thợ thủ công... Với khẩu hiệu “tắc đất tắc vàng”, phong trào khai hoang phục hóa mở rộng diện tích canh tác phát triển đều khắp, từ đồng bằng đến miền núi, từ thành thị đến nông thôn. Nếu như trước cách mạng, diện tích canh tác toàn tỉnh chỉ có khoảng 137.500 ha thì đến năm 1953 diện tích canh tác đã tăng lên 169.300 ha (cao nhất toàn khu V, chiếm 34% tổng diện tích canh tác của 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên)⁽¹⁾.

Tỉnh đã thực hiện chính sách “người cày có ruộng”, phát động giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất cho nông dân để nhân dân yên tâm sản xuất và tin tưởng vào chính quyền cách mạng.

Nhằm tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp phát triển, chính quyền các cấp xúc tiến cùng bà con nông dân đẩy mạnh công tác làm thủy lợi. Nông dân các huyện đã tăng cường nạo vét lại sông, khơi mương cũ, đào mương mới dẫn nước từ ba hệ thống sông Lại Giang, La Tinh và sông Kôn để tưới cho các cánh đồng trong tỉnh. Đồng thời với phong trào làm thủy lợi, bà con nông dân còn mạnh dạn chuyển sang thâm canh tăng vụ, áp dụng các kỹ thuật canh tác mới. Bà con vừa tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hai vụ chính theo tập quán, vừa bắt tay vào làm thêm mùa vụ trái cấy lúa tứ quý (lúa tứ quý)*. Để tăng nguồn lương thực dự trữ cung cấp cho chiến trường, cuối

⁽¹⁾ Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Bình Định, *50 năm quê hương Bình Định*, Bình Định, 1980, trang 16.

(*) Lúa Tứ quý là giống lúa ngắn ngày, chỉ trong 3 tháng là gặt.

năm 1949, diện tích lúa tứ quý toàn tỉnh có khoảng 6.000 mẫu, thu 4.000 tấn thóc, năm 1950 đưa lên 8.400 mẫu, năm 1951 tăng lên 24.500 mẫu, thu được 15 nghìn tấn thóc. Tính đến năm 1953, sản lượng lương thực đạt 257.137 tấn (gấp 2,34 lần trước năm 1945, chiếm 35,4% tổng sản lượng của khu V), bình quân lương thực đầu người đạt 340 kg. Những kết quả khả quan đó đã góp phần đảm bảo đời sống cho hơn 70 vạn dân địa phương cũng gần 1 vạn dân tản cư và các lực lượng kháng chiến của tỉnh và của Liên khu V đóng trên địa bàn tỉnh.

Nếu trong 3 năm, từ năm 1948-1950, phong trào tăng gia sản xuất chủ yếu tập trung cho cây lúa thì năm 1951, nhân dân Bình Định tăng cường trồng các cây lương thực khác như mì, bắp, khoai và các loại rau đậu. Bên cạnh đó, phong trào trồng bông dệt vải cũng phát triển khá mạnh ở nhiều huyện đồng bằng và vùng đất thấp miền núi. Nhân dân Bình Định quyết định chuyển bớt đất trồng mía sang trồng bông, trồng dâu nuôi tằm để tự túc vải mặc. Từ năm 1949 đến năm 1951 diện tích cây bông toàn tỉnh tăng từ 2000 ha/năm lên 4000 ha/năm, sản lượng bông thô từ 200 tấn/năm lên 410 tấn/năm, sản lượng sợi hàng tháng từ 20-25 tấn, cơ bản đáp ứng nhu cầu vải mặc cho nhân dân và bộ đội.

Đầu năm 1950, Bình Định thực hiện tốt chính sách giảm tô, giảm tức với kết quả có 1.850 điền chủ giảm tô cho 6.367 tá điền với 254 tấn lúa và nhiều tấn hoa màu.

Do nằm sát biển, Bình Định có điều kiện thuận lợi để phát triển ngư nghiệp. Ngư nghiệp Bình Định giữ một vị trí đáng kể trong nền kinh tế kháng chiến. Mặc dù Bình Định là một tỉnh tự do trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nhưng vùng biển Bình Định luôn bị địch khống chế và ráo riết bắn phá. Điều này đã gây rất nhiều khó khăn và tổn thất cho ngành ngư nghiệp Bình Định. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho toàn tỉnh, chính quyền cách mạng và ngư dân Bình Định kiên quyết bám biển, tổ chức rào làng chiến đấu ven biển, bảo vệ ghe lưới, phát triển nghề phụ, thực hành tiết kiệm...

Nhìn chung phương tiện đánh bắt của ngư dân địa phương thời kỳ này còn lạc hậu, chủ yếu là các loại ghe tàu thô sơ, có trọng tải nhỏ, phương thức đánh bắt chính là các loại lưới đơn giản như lưới đăng, lưới rút chì, lưới rê hoặc đánh bắt bằng đuốc. Ngư dân không có điều kiện đánh bắt xa bờ, do đó giá trị kinh tế của ngành ngư nghiệp Bình Định trong thời điểm này vẫn chưa có những bước đột phá như các ngành kinh tế khác.

Để kích thích ngành ngư nghiệp phát triển, từ năm 1949, Công đoàn ngư nghiệp tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương đúng đắn, như cải tiến phương thức ăn chia phù hợp giữa chủ và thợ, hạn chế sự bóc lột, cho vay nặng lãi của địa chủ và nạn bán cá non, chống nạn độc quyền chiếm các hòn Rạng ven biển và Mũi Yến, điều hòa lực lượng đánh bắt cá cho phù hợp với ngư trường giữa các vùng biển.⁽¹⁾ Cũng trong thời gian này nhằm đảm bảo tính mạng và tài sản cho ngư dân, chính quyền tỉnh đã có sáng kiến dùng hệ thống báo động dây chuyền dọc theo bờ biển. Ban ngày dùng phương pháp “kéo bờ”, ban đêm dùng tín hiệu đèn ghe thuyền có lỗ thoát nước để khi phát hiện có tàu địch thì cho chìm ghe và ngư lưới cụ để bảo vệ phương tiện đánh bắt khỏi rơi vào tay giặc. Năm 1950, Hợp Tác xã Thủy nghiệp Quy Nhơn ra đời báo hiệu triển vọng của ngành kinh tế mũi nhọn này trong tương lai.

*** Công nghiệp, thủ công nghiệp kháng chiến.**

Sau Cách mạng tháng Tám, Bình Định phải tiếp quản một nền công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vô cùng nghèo nàn, lạc hậu từ chế độ cũ. Giành chính quyền chưa được bao lâu, nền kinh tế chưa đi vào thế ổn định thì vào tháng 03/1947, thực hiện chủ trương “Tiêu thổ kháng chiến”, Đảng bộ và nhân dân Bình Định lập tức tháo gỡ máy móc, vận chuyển phương tiện sản xuất từ nhà máy dệt Phú Phong và nhiều công xưởng khác ở Quy Nhơn như: Sở Công Chánh, Nhà đèn, Hỏa xa... về hậu cứ an toàn, tạo nền móng cơ sở vững chắc cho việc xây dựng và phát triển nền công nghiệp tiểu thủ công nghiệp ở vùng tự do.

Với nhiệm vụ chiến lược cung cấp máy móc, vũ khí, trang thiết bị cho kháng chiến, nền công nghiệp quốc phòng Bình Định trở thành ngành kinh tế then chốt trong cơ cấu kinh tế thời chiến. Đầu tháng 10 năm 1945, Phòng Quân giới Bình Định được hình thành và chỉ trong một thời gian ngắn, quân giới tỉnh đã xây dựng hai công xưởng đầu tiên: xưởng Hoàng Hoa Thám (An Khê) và xưởng Quang Trung (Bình Hòa, Hoài Ân). Xưởng Hoàng Hoa Thám có nhiệm vụ thu nhặt súng đạn, lựu đạn của Nhật và Pháp để sửa chữa lại nhằm trang bị cho bộ đội tác chiến ở các mặt trận, đặc biệt là mặt trận phía Tây Bình Định. Anh em công nhân trong xưởng còn tập trung nghiên cứu tính năng súng tiểu liên và súng phóng (Tromblon V.B) có thêm ngòi nổ để bắn đạn PTAT do Anh sản xuất. Xưởng Quang Trung (XO 300-QB 310) có nhiệm vụ sửa chữa các loại súng trường Mousqueton - Indochinois, Remington

⁽¹⁾ Liên đoàn lao động tỉnh Bình Định. *Lịch sử công đoàn và phong trào công nhân lao động tỉnh Bình Định (1930-1975)*, 1992 trang 61.

và súng Nga, làm lại các bộ phận giạt nổ (bằng dây kéo) của các đầu đạn Mortier 81, đạn đại bác 75 li để làm mìn phá cầu đường và phục kích địch⁽¹⁾. Sau này, xưởng còn nhận nhiệm vụ sản xuất lựu đạn cầu kiểu Mỹ (còn gọi là lựu đạn mỏ vịt) và mìn theo lối khuôn đất, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu để chế các loại lựu đạn của Liên Xô-Anh Pháp để thay cho Mortier mà lúc đầu ta chưa sản xuất được. Nhờ huy động được một đội ngũ thợ giỏi lành nghề và nhiều kỹ thuật viên có trình độ được đào tạo từ các trường kỹ nghệ, hàng hải, cơ khí, hỏa xa trước đây, nên số lượng lựu đạn của xưởng tăng từ vài trăm quả hàng tháng lên 500, thậm chí lên đến 1000 quả/tháng. Năm 1947, Xưởng được giao nhiệm vụ sản xuất mìn đĩa, mìn bí đao, mìn lõm ba càng và bọc lõi 6 kg, 10 kg. Năm 1950, xưởng đã sản xuất thành công súng phóng bom và bom phóng theo thiết kế của cục quân giới. Loại vũ khí lợi hại này đã có tác dụng rất lớn trong việc công đồn vào những năm 1950-1954.

Từ năm 1947, trước nhu cầu sửa chữa súng đạn, phương tiện chiến tranh ngày càng gia tăng, nhiều công binh xưởng sản xuất lần lượt ra đời. Tháng 01 năm 1947, xưởng Võ Nghiêm và xưởng Phạm Hồng Thái được hình thành (xưởng Phạm Hồng Thái được tách từ xưởng Quang Trung). Tháng 5 năm 1947, ta chia đôi xưởng Phạm Hồng Thái thành xưởng XO 42 và một xưởng cho phía Tây nam Bình Định (đường 19) làm nhiệm vụ như xưởng Hoàng Hoa Thám trước đó...

Bước vào năm 1951, ngành quân giới Bình Định đã chế tạo thành công các loại phóng bom, súng bắn pháo hiệu, pháo sáng, chế tạo loại mìn FT (mìn phá thành) có sức công phá lớn, đặc biệt thí nghiệm có kết quả loại “xe công đồn” chống đạn của kẻ thù. Những nỗ lực vượt bậc mà ngành quân giới tỉnh đạt được trong 9 năm kháng chiến đã góp phần làm nên những chiến thắng của quân và dân Bình Định.

Song song với hoạt động của ngành công nghiệp quốc phòng, ngành hóa chất và thuốc chữa bệnh cũng được phát triển. Chúng ta đã thử nghiệm thành công Xút, Cơ-lo, diêm sinh, dầu bôi trơn máy, chế thuốc “Filatov”, thuốc sốt rét “Zexakin”, vắc xin phòng dịch đậu mùa. Những đóng góp thiết thực của ngành quân dược Bình Định đã góp phần bảo vệ, bồi dưỡng sức khỏe cho nhân dân, nâng cao sức chiến đấu cho quân dân Bình Định, đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Bên cạnh việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp quốc

⁽¹⁾ Ban liên lạc quân giới Bình Định: *Quân giới Bình Định những chặng đường lịch sử*, Tập 1, tháng 3-1992, trang 12.

phòng nhằm đáp ứng cho nhu cầu của cuộc kháng chiến, vấn đề khôi phục mở mang các ngành nghề thủ công truyền thống được chính quyền các cấp ở Bình Định quan tâm phát triển.

Ngành dệt là một trong những thế mạnh của Bình Định. Để giải quyết nguyên liệu, kích thích ngành dệt phát triển, từ năm 1947, Đảng bộ Bình Định phát động phong trào trồng bông dệt vải. Phong trào đã được nhân dân, đặc biệt là chị em phụ nữ hưởng ứng sôi nổi, nhờ vậy diện tích trồng bông ngày càng tăng, từ 2000 mẫu năm 1949 đã tăng lên 4000 mẫu năm 1951. Sản lượng bông thô toàn tỉnh từ 200 tấn năm 1949 lên 410 tấn năm 1951. Nghề trồng bông phát triển đã tạo đà cho nghề kéo sợi, dệt lụa, dệt vải thủ công truyền thống phát triển. Đến năm 1951, nghề kéo sợi đã phát triển ở 23 xã thu hút 31.000 lao động. Năm 1954, số người lao động lên đến trên 45.000 người, trong đó tuyệt đại đa số là lao động nữ, cụ già và nữ thiếu niên (12-13 tuổi). Sản lượng sợi hàng tháng đạt từ 20-25 tấn. Đối với nghề dệt vải năm 1953, toàn tỉnh có 755 khung dệt khổ đôi, 4200 khung dệt khổ chiếc, sang năm 1954 con số này đã tăng lên đáng kể, bao gồm 800 khung khổ đôi và 4500 khung khổ chiếc, sản lượng vải các loại từ 144 tấn năm 1953 lên 200 tấn năm 1954. Các loại vải ta, vải tám, đặc biệt là vải Sita (Société industrielle des Tisserands d' An Nam) vừa mềm vừa đẹp, được nhân dân ưa chuộng. Đi đầu trong công tác sản xuất loại vải Sita là xưởng dệt Sita ở Gò Chàm do ông Đinh Trạch làm Giám đốc, các xí nghiệp vải Sita của bà Tân ở An Vinh, An Trường, Bồng Sơn, Phú Phong, Đập Đá và Xí nghiệp dệt Công ty Việt Thắng. Những cơ sở sản xuất này đã tập trung được một đội ngũ công nhân lành nghề, có trình độ cao, làm cho ngành sản xuất vải Bình Định không chỉ đáp ứng được nhu cầu của bộ đội và nhân dân trong vùng mà còn có khả năng cạnh tranh với hàng ngoại nhập.

Ngành giấy cũng là một trong những ngành sản xuất được chính quyền tỉnh chú trọng phát triển. Từ năm 1948, toàn tỉnh đã có 37 cơ sở sản xuất, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện Hoài Nhơn, An Nhơn và Hoài Ân. Hàng tháng các cơ sở này đã sản xuất được hơn 7 tấn giấy. Tuy chất lượng giấy chưa cao, nhưng cơ bản đáp ứng được nhu cầu về giấy cho học sinh cũng như phục vụ tốt việc in ấn tài liệu sách báo, bạc tín phiếu.

Nghề rèn đúc kim loại và sửa chữa cơ khí cũng phát triển mạnh. Xưởng cơ khí ở thị trấn Bình Định và Xưởng cơ khí Đập Đá là những cơ sở hoạt động có hiệu quả. Các cơ sở sản xuất này dựa vào nguồn nguyên liệu sắt, thép, đồng, gang thu gom

trong nhân dân để sản xuất ra hàng vạn dụng cụ sản xuất như xẻng, cuốc, kéo cắt, đặc biệt sản xuất và sửa chữa được các loại máy xát sắn (1 tấn/ngày), máy xay gạo, máy đập lúa... Không những thế, công nhân các công xưởng này còn sản xuất được các loại phụ tùng thay thế để duy trì các máy móc đang hoạt động, điển hình công nhân ga Quy Nhơn đã cải tạo được 30 động cơ ô tô thành máy bơm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.⁽¹⁾

Bên cạnh các ngành nghề thủ công mũi nhọn kể trên, các ngành nghề thủ công truyền thống khác như nghề rèn, mộc, nề, nấu đường, xà phòng, làm sành, sứ, nấu dầu dừa, dầu lạc, chế biến nông hải sản... được phục hồi và phát triển nhanh. Nhờ vậy các ngành nghề này đã cung ứng được một khối lượng lớn mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, phục vụ đời sống của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, góp phần to lớn vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của dân tộc.

*** *Giao thông vận tải.***

Trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, giao thông vận tải Bình Định giữ một vị trí rất quan trọng. Đó là cầu nối giữa hậu phương với tiền tuyến, giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa địa phương này với địa phương khác, là một trong những động lực thúc đẩy cuộc kháng chiến nhanh chóng đi đến thắng lợi.

Ngay từ những tháng đầu 1947, thực hiện chỉ thị “Tiêu thổ kháng chiến” của Trung ương Đảng (ban hành ngày 16/01/1947), nhân dân Bình Định triển khai phá cầu đường, triệt để đào đường, đắp ụ, các trục đường quan trọng, cắt đứt các tuyến đường giao thông chiến lược nhằm ngăn chặn những cuộc hành quân mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh Nam Trung bộ của thực dân Pháp. Các tuyến đường quốc lộ 1A, đường 19, đường sắt, đường 5 Thạch Trụ - Ba Tơ, Sơn Tịnh đi Sơn Hà nằm trên địa bàn Quảng Ngãi-Bình Định đã bị quân và dân Bình Định đắp ụ làm vật cản nhiều đoạn. Nhân dân An Khê phá cầu, đặt chướng ngại vật đường 19. Cầu Phú Phong cũng bị ta phá sập. Tuyến đường sắt từ Bình Định đi Phú Yên cũng bị nhân dân ta phá. Trên các dòng sông Lại Giang, cửa biển Tam Quan, Đề Gi ta đều cho cắm cọc tạo chướng ngại để ngăn chặn tàu chiến địch⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nguyễn Chí Kiếm, *Kinh tế vùng tự do Liên khu V trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Huế, 1999, trang 62.

⁽²⁾ Sở Giao thông vận tải Bình Định: *Lịch sử truyền thống giao thông vận tải Bình Định*, NXB Giao thông vận tải-Hà Nội 1999, trang 45.

Cuối năm 1947, đứng trước tình hình “chiến sự ngày một lan rộng, đường sá, cầu cống bị phá hủy, nếu không thiết lập một hệ thống chuyên chở thích hợp với tình thế mới thì việc sản xuất và phân phối chịu ảnh hưởng tai hại”⁽¹⁾, ngành giao thông vận tải Bình Định bắt tay ngay vào việc xây dựng, khôi phục, sửa chữa lại các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và một số tuyến đường giao thông trọng yếu với tinh thần “chiến trường, chiến dịch ở đâu thì đường vận tải vươn ra đến đó”.

Về đường bộ, công nhân cầu đường Bình Định đã kịp thời sửa chữa, phục hồi hàng trăm mét cầu, cống, đồng thời mở thêm các tuyến đường phụ như mở đường 6 nối Bình Định với Phú Yên để thay cho những đoạn quốc lộ 1A bị địch phá hủy. Trong 2 năm 1947-1948, Bình Định huy động được 30 vạn dân công và 1500 ngựa thồ mỗi năm để vận chuyển các nhu yếu phẩm cần thiết như gạo, muối, thực phẩm, súng đạn, thuốc men... tiếp tế cho chiến trường. Phương tiện vận chuyển chủ yếu là xe đạp thồ, ngựa thồ, voi, xe bò, xe ngựa. Ngoài ra, Bình Định còn tổ chức lực lượng vận tải cơ giới và thô sơ, tuy nhiên số lượng chưa nhiều (tính đến năm 1947, ngành vận tải xe hơi Bình Định mới có trên 300 người tham gia, trong đó gồm có 48 chủ xe, 71 thợ máy và 224 tài xế, phụ xe).

Tuy phương tiện vận chuyển còn thô sơ, nhưng với quyết tâm “tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc”, quân và dân Bình Định đã không quản ngại khó khăn, gian khổ, huy động sức người để vận chuyển lương thực, đạn dược ra mặt trận. Trong chiến dịch Nguyễn Huệ (tháng 7/1950), hai tỉnh Bình Định, Phú Yên đã huy động được 15.000 dân công, 600 ngựa thồ vận chuyển 200 tấn lương thực và hàng trăm tấn vũ khí phục vụ cho Trung đoàn 803, cho đội vũ trang tuyên truyền của Trung đoàn bộ đội địa phương đang đánh địch tại các Mặt trận M’drach, Cheo Reo... Tiếp đó, lực lượng giao thông vận tải Liên khu V, trong đó có tỉnh Bình Định đã huy động tất cả 200.000 dân công (bằng 6 triệu ngày công), 2.000 xe đạp thồ, 1.000 ngựa thồ, xe bò, xe ngựa... vận chuyển trên 1000 tấn gạo, hàng nghìn tấn thịt, hàng chục tấn mắm, muối, đường tiếp tế cho bộ đội đang mở các chiến dịch ở Tây Nguyên, ở các mặt trận phối hợp của Nam Trung bộ. Riêng Xuân Hè năm 1954, Liên khu V đã huy động đến 11 triệu lượt ngày công, tiếp vận phục vụ các chiến trường. Tính đến năm 1952, phương tiện vận chuyển đường bộ của Bình Định bao gồm 621 xe cộ, 154 xe ngựa cùng một số lượng lớn ô tô vận tải vốn là chiến lợi phẩm thu được của địch

⁽¹⁾ Nguyễn Chí Kiếm. *Kinh tế vùng tự do liên khu V trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Luận văn Thạc sĩ-Huế 1999, trang 67.

trong các trận giao thông chiến trên các quốc lộ 1A, 14, 19...⁽¹⁾

Công nhân cơ khí đường sắt Bình Định đã chế được xe cam-nhông-ray, mỗi chiếc có 40 chỗ ngồi và kéo theo một rờ-móc chở được 5 tấn hàng.

Về đường sắt, với mục đích phục vụ cho kháng chiến và phát triển kinh tế-xã hội ở vùng tự do, nên đến cuối năm 1947, ngành giao thông vận tải Bình Định bắt đầu khôi phục, sửa chữa lại một số tuyến đường sắt như tuyến đường sắt từ An Tân đi Chợ Gồm dài 300 km xuyên qua 4 tỉnh Nam-Ngãi-Bình-Phú. Thời gian này, ngành đường sắt Bình Định có 6 đầu máy hơi nước, 21 toa xe khách, 142 toa xe hàng, 5 ô tô ray vận chuyển hàng hóa và hành khách, 8 rơmoóc và 15 goòng. Loại đầu máy 230-210 có trọng tải 420 tấn được hạ xuống còn 270 tấn cho phù hợp với mức tải trọng của các cầu trên tuyến đường sắt Bình Định. Năm 1948, công nhân cơ khí đường sắt Bình Định đã trùng tu 9 đầu máy, 45 lượt toa xe được đưa vào sử dụng, mức vận chuyển hàng hóa đạt chừng 600 tấn hàng hóa các loại, tiết kiệm được 1,2 triệu đồng (tiền tín phiếu sử dụng ở Liên khu V). Theo số liệu thống kê, tính đến năm 1951, toàn tuyến đã khai thác được 1357 chuyến tàu, 1273 chuyến camnhông ray, 1200 chuyến goòng, chuyên chở trên 31 vạn hành khách (quân đội, cán bộ, nhân dân) và luân chuyển 14 triệu tấn/km hàng hóa, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của cuộc kháng chiến⁽²⁾.

Bất chấp những cuộc đánh phá đường sắt của kẻ thù, với tinh thần vượt mọi khó khăn, quyết tâm chiến đấu đến cùng, trong những năm 1952-1953, công nhân đường sắt Bình Định đã kết hợp với các ngành vận tải thủy, bộ vận chuyển 5000 tấn lúa, muối cho bộ đội đang tiếp ứng các chiến dịch An Khê, chiến dịch Đông - Xuân 1953-1954 trên chiến trường Nam Trung bộ, và vận chuyển hàng ngàn tấn máy móc, phương tiện chiến tranh cho các xí nghiệp quốc phòng.

Cùng với giao thông đường bộ và đường sắt, giao thông đường thủy cũng là một trong những loại hình giao thông có thế mạnh ở Bình Định. Là một địa phương có trên 100 cây số bờ biển, có nhiều sông rạch và cảng biển, nên chính quyền tỉnh ra sức tận dụng, khai thác tiềm năng này, xem đường thủy là phương tiện vận tải chiến lược phục vụ kháng chiến. Tính đến thời điểm năm 1952, giao thông đường thủy

⁽¹⁾ Sở Giao thông vận tải Bình Định: *Lịch sử truyền thống giao thông vận tải Bình Định*, NXB Giao thông vận tải-Hà Nội 1999, trang 51-52.

⁽²⁾ Sở Giao thông vận tải Bình Định: *Lịch sử truyền thống giao thông vận tải Bình Định*, NXB Giao thông vận tải-Hà Nội 1999, trang 55-56.

Bình Định đã được trang bị 520 thuyền tải, riêng trên sông Côn có 172 chiếc, trên sông Lại Giang có 95 chiếc với trọng tải từ 1-2 tấn.

Trong suốt cuộc chiến tranh chống Pháp, mặc dù thường xuyên bị máy bay địch bắn phá nhưng hoạt động vận tải đường thủy vẫn được đảm bảo thông suốt, hàng vạn tấn hàng hóa, lương thực, vũ khí, dược phẩm vẫn được vận chuyển an toàn và kịp thời cho các chiến dịch. Năm 1953, Công đoàn thuyền vận tải Nam Bình Định đã chuyên chở cho chiến trường 800 tấn vũ khí và lương thực, Công đoàn thuyền vận tải Hoài Đức (Hoài Nhơn) đã vận chuyển an toàn 8 tấn vũ khí, máy móc, lương thực phục vụ quân đội trên tuyến dài 25 km ⁽¹⁾.

Như vậy, từ năm 1945 đến năm 1954, ngành giao thông vận tải Bình Định đã có nhiều nỗ lực vượt bậc trong việc giải quyết những bế tắc trong hoạt động lưu thông: Cầu cống, đường sá được tu sửa, xây dựng, phương tiện vận tải thô sơ được khai thác triệt để, góp phần lưu thông hàng hóa, liên kết, phối hợp nhịp nhàng với các chiến trường, trước hết là chiến trường Bình - Trị - Thiên phục vụ tốt cho chiến trường Tây Nguyên, chiến trường Nam Trung bộ và chiến trường Đông Nam bộ, đáp ứng kịp thời hậu cần của cuộc kháng chiến.

*** Tài chính - Ngân hàng - Thương nghiệp.**

Một hoạt động không kém phần quan trọng trong nền kinh tế kháng chiến Bình Định, đó là hoạt động của ngành Tài chính - Ngân hàng. Trong giai đoạn chiến tranh ác liệt này, ngành Tài chính và Ngân hàng Bình Định tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng cơ bản đã giải quyết được vấn đề vốn cho sản xuất, nhất là đầu tư vốn phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Năm 1946, nhằm xây dựng quỹ độc lập, Chính phủ đã phát động “Tuần lễ vàng”, “Tuần lễ đồng”; Đảng bộ và chính quyền Bình Định đã hưởng ứng và triển khai tốt. Nhân dân đã quyên góp 25 kg vàng và hàng trăm tấn đồng, đóng góp “Quỹ đảm phụ quốc phòng” hàng trăm triệu đồng.

Từ năm 1947, công tác tài chính, ngân sách ở Bình Định đi vào nền nếp. Những khoản chi phí không cần thiết được cắt giảm, thanh lọc những viên chức không có năng lực, giảm các khoản lạc quyền lẻ tẻ, tiến hành các loại thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế sát sinh, thi hành chế độ phụ cấp cho bộ đội công nhân, viên chức, lập kho

⁽¹⁾ Sở Giao thông vận tải Bình Định :*Lịch sử truyền thống giao thông vận tải Bình Định*, NXB Giao thông vận tải-Hà Nội 1999, trang 62.

dự trữ và điều hòa các mặt hàng gạo, muối, vải để giữ giá thị trường.

Để có lượng giấy bạc cần thiết phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông, được sự phê chuẩn của Chính phủ, năm 1947 đại diện Chính phủ và Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Trung bộ cho phát hành bạc tín phiếu với mệnh giá 5 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 500 đồng và 1000 đồng. Đến năm 1948, ở 4 tỉnh vùng tự do Nam-Ngãi-Bình-Phú, bạc tín phiếu và bạc ngân hàng Việt Nam đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường. Không chỉ ở vùng tự do mà cả trong một số vùng địch kiểm soát, thu đổi hàng triệu bạc Đông Dương bổ sung ngân quỹ của Tỉnh và Nhà nước.

Nhằm mục đích tăng thu ngân sách cho Liên khu V và địa phương, chính quyền tỉnh và các đoàn thể đã vận động nhân dân mua 35 triệu công phiếu kháng chiến, đóng góp quỹ nuôi quân 174 triệu đồng. Bên cạnh đó, tỉnh còn đẩy mạnh tăng thu các loại thuế. Nếu năm 1948, ngành tài chính Bình Định thu được 15.044 triệu đồng tiền thuế và 2.144 tấn lúa thì sang năm 1949, tổng số thuế thu đã lên đến 26,69 triệu đồng và 4.400 tấn lúa.

Từ năm 1950, tuân thủ chặt chẽ chủ trương của Chính phủ chuyển từ “thống nhất thu nhật, chỉ huy phân phối” sang chính sách tài chính mới thống nhất quản lý thu chi tài chính, tăng thu giảm chi, tạo điều kiện cho tư sản dân tộc kinh doanh vay vốn phát triển sản xuất, huy động vốn của tư nhân để phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu mậu dịch với các nước bạn... Công tác tài chính Bình Định ngày càng được chỉnh đốn.

Dựa trên sắc lệnh cải tiến chế độ thuế khóa của chính phủ ban hành ngày 01/5/1951, Bình Định đã tiến hành bãi bỏ các thứ thuế cũ, tiến hành thu 7 loại thuế mới, bao gồm thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế trước bạ, thuế con tem, trong đó thuế nông nghiệp là chủ yếu (chiếm gần 80% ngân sách của tỉnh nhà). Theo số liệu thống kê, thuế nông nghiệp tỉnh Bình Định tăng từ 6.055 tấn (1951) lên 17.405 tấn (1952), đến 35.800 tấn (1953) và 13.140 tấn (6 tháng đầu năm 1954). Thuế công thương nghiệp của tỉnh tính đến cuối tháng 11/1953 là 653.413.155 đồng. Ngoài các thứ thuế trên, nhân dân không phải đóng góp bất cứ một thứ thuế nào khác, trừ những trường hợp nhân dân tự nguyện đóng góp để cung cấp cho tiền tuyến. Chỉ tính riêng về “Quỹ chuyển mạnh sang tổng phản công”, nhân dân toàn tỉnh đã đóng góp 708.828.046 đồng, gồm: 20.748 đồng tiền mặt, 6.236 tấn thóc, 4.103 mẫu 2 sào và 78.046.846 đồng giá

trị các đồ vật khác⁽¹⁾. Những nguồn thuế và những đóng góp thiết thực của nhân dân toàn tỉnh đã góp phần bổ sung cho nguồn tài chính vùng tự do Liên khu V nói chung, Bình Định nói riêng một khoản tiền lớn phục vụ cùng một lúc hai nhiệm vụ: “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”.

Cùng với ngành tài chính, ngành ngân hàng Bình Định đã có nhiều cố gắng trong việc quản lý ngân khố. Trong quá trình hoạt động, ngân hàng đã huy động được một số vốn rất lớn trong nhân dân, đồng thời tăng cường, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và các ngành kinh tế mũi nhọn trong tỉnh vay vốn để phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa. Nhờ có nguồn vốn lớn vay từ ngân hàng mà các ngành kinh tế Bình Định, đặc biệt là các ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và giao thông vận tải Bình Định mới có điều kiện phát triển, sản xuất được nhiều mặt hàng phong phú về chủng loại, tốt về chất lượng và phù hợp về giá cả. Nhiều mặt hàng nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài tỉnh, thậm chí có khả năng cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài.

Thực hiện nhiệm vụ phục vụ sản xuất, điều hòa thị trường, bình ổn giá cả, cung ứng đầy đủ những nhu cầu sinh hoạt bức thiết của quân và dân, nguyên vật liệu và trang thiết bị cho các xí nghiệp, công xưởng, hỗ trợ sản xuất, ngành thương nghiệp Bình Định đã tiến hành nhiều hoạt động thiết thực, thúc đẩy nền kinh tế vùng tự do phát triển.

Trong điều kiện chiến tranh, ngành thương nghiệp tỉnh không có khả năng kiểm soát toàn bộ thị trường ở các địa phương, nên chỉ tập trung ở một số thị trường chính, nơi có khả năng tiêu thụ và có một khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn như Đập Đá, Bình Khê, Bồng Sơn và thị xã Quy Nhơn. Nông thủy hải sản, tiểu thủ công nghiệp là những nguồn hàng chủ yếu mà ngành thương nghiệp tỉnh thu mua từ trong nhân dân lao động sau đó quay trở lại bán cho nhân dân các vùng khác trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh, nhất là những huyện miền núi như Bình Khê (Bình Định), Ba Tơ (Quảng Ngãi), Phước Sơn, Trà My (Quảng Nam)...

Trong hoạt động buôn bán, chợ kháng chiến đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng lưu thông, trao đổi hàng hóa. Chợ được lập ở nhiều nơi, từ miền xuôi đến miền ngược, từ thị trấn đến các huyện, các xã, các làng. Gạo, muối, vải, giấy viết, dầu hỏa, xà phòng... là những mặt hàng kinh doanh chính. Bồng Sơn, Đập Đá, Quy Nhơn là những địa điểm mà nhân dân qua lại trao đổi, buôn bán đông đúc nhất.

⁽¹⁾ Đảng bộ huyện Hoài Ân, *Lịch sử Đảng bộ Hoài Ân (1930-1975)*. Tháng 12-1998, trang 125.

Nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân lao động, ngành thương nghiệp tỉnh đã triển khai xây dựng và phát triển một mạng lưới hợp tác xã mua bán và các cửa hàng bán lẻ ở khắp các địa phương. Bên cạnh việc quan tâm xây dựng và phát triển nền thương nghiệp quốc doanh, chính quyền cũng đề ra nhiều chính sách kích thích nền thương nghiệp tư nhân phát triển. Dưới nhiều hình thức, thương nghiệp tư nhân có thể chuyển hóa các mặt hàng ở khắp trong vùng, giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm, địch kiểm soát ngăn chặn đường này thì họ có thể sử dụng con đường khác. Cùng với thương nghiệp nhà nước, thương nhân đã tích cực mở rộng việc trao đổi hàng hóa, góp phần củng cố và phát triển một số ngành sản xuất như: dệt, làm giấy, hóa chất, thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế... tạo điều kiện để phát triển nền kinh tế⁽¹⁾.

Từ năm 1950, khi nhà nước áp dụng chính sách: “Tự do nội thương, quản lý ngoại thương”, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của ngành thương nghiệp, tỉnh Bình Định đã tiến hành chống buôn gian bán lận, làm hàng giả, kịp thời đề ra những biện pháp hữu hiệu như thực thi các kiểu thuế, bình ổn các mặt hàng chiến lược thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác. Do đó ta đã tránh được sự bao vây kinh tế cô lập của địch, hoạt động buôn bán ngày càng mở rộng hàng hóa ngày càng phong phú, giá cả ngày càng ổn định. Cụ thể như giá gạo từ 620đ/kg đầu năm 1952 giảm xuống 560đ/kg trong những tháng đầu năm 1954.

Thực hiện phương châm: “... đem thổ sản hàng hóa của Nhà nước đổi lấy những hàng hóa của nước ngoài cần thiết mà ta chưa sản xuất được”, ngoại thương Bình Định bắt đầu mở rộng thông thương với nước ngoài. Từ năm 1949, Bình Định cùng 3 tỉnh vùng tự do Liên khu V: Quảng Nam-Quảng Ngãi, Phú Yên vận chuyển 20 tấn hàng bằng tàu thủy gồm có thiếc, quế, tơ tằm, xà cừ, bào ngư, vây cước cá... sang trao đổi với Hồng Kông, Ma Cao. Sau chuyến đi thành công đó, Liên khu ủy Khu V đã cho xúc tiến lập ban cán sự “Liên hiệp hải ngoại” ở Hồng Kông, làm cơ quan đại diện thương mại có tính chất quốc tế, đảm nhiệm trọng trách hoạt động ngoại thương, mua thêm tàu phi mã có trọng tải 40 tấn để tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu giữa vùng tự do với nước ngoài thông qua cửa biển Thị Nại, Quy Nhơn⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nguyễn Chí Kiếm. *Kinh tế vùng tự do liên khu V trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Luận văn Thạc sĩ-Huế 1999, trang 75.

⁽²⁾ Nguyễn Chí Kiếm. *Kinh tế vùng tự do liên khu V trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Luận văn Thạc sĩ-Huế 1999, trang 77.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nền kinh tế Bình Định gặp muôn vàn khó khăn, thử thách. Trên lĩnh vực nông nghiệp, do tư liệu sản xuất lạc hậu, đồng ruộng không được cải tạo, ruộng đất hoang hóa ngày càng nhiều khiến sản xuất nông nghiệp đình trệ, sản lượng lương thực quá thấp, không đủ cung cấp cho nhân dân toàn tỉnh. Cơ sở hạ tầng của nền công nghiệp do chế độ cũ để lại hầu như không có gì ngoài cơ sở dệt tư nhân của nhà tư sản Pháp Delignon ở Phú Phong (Bình Khê) và một số cơ sở khác ở Quy Nhơn như Nhà Đèn, Hỏa xa... Tiểu thủ công nghiệp bị đình trệ, giao thông vận tải xuống cấp nghiêm trọng, thương nghiệp phân tán, kẻ thù tìm mọi cách phong tỏa nền kinh tế khiến cho hàng hóa giữa các vùng trong tỉnh cũng như với ngoài tỉnh không lưu thông được với nhau, hàng hóa trở nên khan hiếm, ngân sách tài chính trống rỗng.

Giữa lúc khó khăn ngày càng chồng chất thì một vấn đề đặt ra cho Đảng bộ và nhân dân Bình Định là phải làm sao ổn định đời sống, đảm bảo nhu cầu về chi tiêu cho nhân dân lao động toàn tỉnh, quan trọng nhất là phải làm sao bảo đảm chi viện đầy đủ và kịp thời cho các đoàn quân Nam Tiến chuẩn bị trường kỳ kháng chiến chống ngoại xâm.

Trước nhiệm vụ nặng nề là cùng một lúc phải đảm trách hai nhiệm vụ chiến lược: cải thiện dân sinh và phục vụ tiền tuyến, chính quyền cách mạng Bình Định đã đề ra nhiều biện pháp tích cực, như tuyên truyền, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, tăng cường đầu tư vốn để phát triển một số ngành kinh tế trọng điểm, một mặt đẩy mạnh phát triển kinh tế quốc doanh, mặt khác khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho kinh tế cá thể, kinh tế hợp tác xã phát triển. Những cố gắng đó đã tạo đà cho các ngành công, nông- thương, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng Bình Định có những bước phát triển vượt bậc so với giai đoạn trước. Nền kinh tế kháng chiến tự cung tự cấp, nhiều thành phần với cơ cấu kinh tế: Công-Nông-Thương nghiệp-Ngân hàng và Giao thông vận tải đã góp phần tích cực vào việc ổn định và phát triển nền kinh tế, nâng cao mức sản xuất, điều hòa giá cả, sản xuất hàng hóa ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu của thị trường, chống được sự bao vây kinh tế của thực dân Pháp và cải thiện được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Như vậy, từ chỗ thiếu thốn mọi bề, Đảng bộ và nhân dân Bình Định đã vươn lên vừa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sinh hoạt và tiêu dùng của nhân dân toàn tỉnh, bảo vệ vững chắc vùng tự do, vừa hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hậu phương chiến lược

trực tiếp của chiến trường Khu V, Tây Nguyên, Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia, góp phần giảm bớt gánh nặng chi phí cho Trung ương, tạo điều kiện thuận lợi cho Trung ương Đảng và Chính phủ vững tâm tập trung nhân tài, vật lực làm thay đổi cán cân lực lượng, giành thắng lợi quyết định trên chiến trường Điện Biên Phủ.

II/ KINH TẾ BÌNH ĐỊNH TRONG GIAI ĐOẠN 1954-1975.

1. Vị trí Bình Định trong các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên.

Năm 1954, với chiến thắng oanh liệt của quân và dân Việt Nam ở chiến trường Điện Biên Phủ, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Genève (20/7/1954) cam kết chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Tuy nhiên, để tiến tới hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, Hiệp định Genève quy định: Nước Việt Nam tạm thời chia làm 2 miền, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới của 2 miền Nam-Bắc. Từ vĩ tuyến 17 trở vào, phải thực hiện chuyển quân tập kết ra Bắc, bàn giao lại cho đối phương tạm thời quản lý. Bình Định (chủ yếu là Quy Nhơn) thuộc khu vực chuyển quân tập kết dài ngày nhất so với các tỉnh (thời gian 300 ngày). Ngày 15/5/1955, Quy Nhơn là điểm bàn giao cuối cùng giữa ta và đối phương. Từ đây, cũng như tình hình chính trị-xã hội-văn hóa, tình hình kinh tế Bình Định bắt đầu có những đổi thay mới mang tính chất khác biệt so với trước.

Là một tỉnh nằm ở Duyên hải miền Trung, Bình Định có một vị trí chiến lược rất quan trọng. Đây là tụ điểm, đầu mối của nhiều đường giao thông thủy, bộ và hàng không quốc gia. Đường quốc lộ số I chạy dọc theo chiều dài của tỉnh từ đèo Bình Đê đến đèo Cù Mông và con đường sắt xuyên Việt chạy ngang qua Bình Định nối Bình Định với các tỉnh, thành trong cả nước. Đặc biệt, quốc lộ 19, một con đường huyết mạch nối Quy Nhơn với vùng chiến lược rộng lớn Tây Nguyên, cắt đường 14 chạy qua Đông Bắc Campuchia và Hạ Lào. Với địa hình gần biển, thành phố Quy Nhơn là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, gắn vùng Tây Nguyên với đồng bằng và biển cả. Quy Nhơn còn là tâm điểm của các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, một vùng đông dân, nhiều cửa. Đặc biệt, cảng biển Quy Nhơn, một trong hai cảng lớn của miền Trung, có thể đón nhận tàu có trọng tải từ 5.000 đến 10.000 tấn cập bến.

Thông qua cảng Quy Nhơn, hàng hóa có thể thông thương được với các vùng trong nước và các cảng biển quốc tế như Hồng Kông, Đài Loan, Manila, Singapore,

Bordeaux, Marseille (Pháp). Nhờ sự che chắn của bán đảo Phương Mai (còn gọi là bán đảo Triều Châu), vịnh Quy Nhơn trở thành nơi ẩn nấp an toàn cho tàu bè vào mùa biển động. Ngoài giá trị kinh tế, bán đảo Phương Mai còn có vị trí quan trọng về mặt quân sự, từ vị trí này có thể quan sát và khống chế dọc toàn bộ vùng biển rộng lớn phía Nam Bình Định. Đường hàng không Bình Định có 2 sân bay Quy Nhơn và Phù Cát, trong đó sân bay Quy Nhơn nằm ở trung tâm thành phố có đường phi đạo dài 1516 mét, rộng 30 mét, có thể đón nhận các loại máy bay T.39, C.140, DC.41, C130, C133... Sân bay Phù Cát cũng là một sân bay lớn sử dụng cho cả hàng không dân dụng lẫn máy bay quân sự.

2- Hoạt động của các ngành kinh tế dưới thời chế độ Sài Gòn.

a. Ngành nông nghiệp và ngư nghiệp.

Vùng đồng bằng Bình Định có diện tích canh tác 75.000 hecta (tức 151.000 mẫu ta), trong đó diện tích đất trồng lúa chỉ chiếm 1/3, còn các loại hoa màu phụ như mè, khoai, đậu... chiếm 2/3 diện tích đất canh tác. Tùy theo điều kiện thủy lợi và những điều kiện khác quan khác, có vùng cấy được 2 mùa, có vùng chỉ sản xuất được một mùa. Sau năm 1954, để mở rộng diện tích canh tác, nhân dân Bình Định tiếp tục đẩy mạnh khai phá đất hoang và bước đầu đã gặt hái được những kết quả đáng kể: Khai thác được 5.095 hecta trong số hơn 30.000 diện tích ruộng đất hoang hóa.

Dưới thời Mỹ - Ngụy, tuy tỉ lệ dân số Bình Định sống về nông nghiệp cao hơn so với thời kỳ trước (thời kỳ kháng chiến chống Pháp, 80% dân số Bình Định làm nông nghiệp) nhưng nền nông nghiệp Bình Định cũng không phát triển, vẫn giữ nguyên tính chất lạc hậu, độc canh như trong thời điểm thực dân Pháp đô hộ. Sở dĩ có tình trạng này một mặt là do chiến tranh, địch thường xuyên càn quét, bắn phá nên nông dân không cày cấy được, mặt khác chính quyền thực dân mới lại không có những chủ trương chính sách hữu hiệu nào để phát triển nền nông nghiệp. Thêm vào đó, nông dân Bình Định phải hứng chịu hàng loạt chính sách kinh tế thâm độc của kẻ thù, đặc biệt là chính sách cải cách điền địa của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ban hành năm 1955. Nội dung của chính sách này được quy định rõ ràng, chặt chẽ trong 3 đạo dụ: Dụ số 2 (8/1/1955), Dụ số 7 (5/2/1955) và Dụ số 57 (22/10/1956). Chính sách cải cách điền địa của Mỹ - Diệm trên thực tế không “bảo vệ quyền lợi tá điền”, “hữu sản hóa nông dân”, “đem lại cho đồng quê một đời sống mới” như chúng đã tuyên truyền mà thực chất là nhằm tước đoạt thành quả ruộng

đất mà chính quyền Cách mạng đã mang lại cho họ trước đây, xóa bỏ ảnh hưởng của Cách mạng trong nông thôn, khôi phục, duy trì chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ và thực dân, gây ra sự xáo trộn ruộng đất, làm đảo lộn cuộc sống người dân Bình Định một cách nặng nề. Năm 1957, chính quyền Diệm tăng thuế ruộng lên gấp đôi so với năm 1956, công khai cướp 30.000 mẫu ruộng của dân nghèo. Cũng trong năm 1957, chính quyền Diệm buộc dân phải ký 31.556 khế ước với địa chủ, buộc họ phải từ bỏ quyền sở hữu ruộng đất được cấp trong kháng chiến chống Pháp. Những biện pháp đó đã làm cản trở bước tiến của nền nông nghiệp Bình Định, khiến nền nông nghiệp tỉnh không còn là ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

Tổng sản lượng hàng năm vào những năm được mùa là 200.000 tấn, năm mất mùa giảm xuống còn 80.000 tấn, trung bình mỗi năm sản xuất được 140.000 tấn. Kết quả thu hoạch đó không thể nào đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trên 200.000 tấn/năm của nhân dân, buộc lòng hàng năm Bình Định phải nhập gạo từ Nam bộ ra hoặc gạo từ Mỹ sang. Chỉ tính từ năm 1970 đến năm 1974, số lượng gạo nhập vào Bình Định như sau:

Năm 1970 : 24.500 tấn 575 kg

Năm 1971 : 3.440 tấn 637 kg

Năm 1972 : 866 tấn 307 kg

Năm 1973 : 550 tấn 307 kg

Năm 1974 : 2.038 tấn 307 kg

Đó là chưa kể số gạo nhập tỉnh từ chương trình tiếp cư của đồng bào 3 quận: Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tam Quan và các quận phía Nam Bình Định trong hai năm 1972 - 1973 và lúa gạo nhập tỉnh trong khoảng thời gian gạo bán tự do không thống kê được ⁽¹⁾.

Nhằm cải thiện bữa ăn gia đình, nhân dân Bình Định đã trồng nhiều loại hoa màu khác như đậu phụng, đậu nành, mè, khoai lang, chè, thuốc lá, bông vải và một số cây ăn quả như: dừa, cam, quýt, xoài, chuối. Trong số những hoa màu đó, lạc và chè là hai loại cây được trồng phổ biến nhất. Năm 1961, nhân dân Bình Định trồng được 4.900 ha lạc với sản lượng 3.500 tấn, năng suất bình quân 710kg/ha. Bên cạnh đó, hàng năm Bình Định cũng sản xuất được khoảng 24.000 tấn sắn (4.000 ha), 648 tấn bắp (1.080ha), 3.600 tấn khoai lang (1.260ha), 3.302 tấn đậu phụng (4.970ha), 323 tấn đậu nành, trà lá 90 tấn (200ha), mía 14.000 tấn (159ha), cau 60 triệu quả, dừa 15 triệu quả, xoài 250.000 quả.

⁽¹⁾ Bảo tàng tổng hợp Bình Định: *Bình Định lược sử và du lịch*. Tài liệu đánh máy 30 trang.

So với ngành nông nghiệp, ngư nghiệp Bình Định có những hoạt động nhất định và có mặt phát triển. Ngư dân đã biết tận dụng tiềm lực kinh tế biển của địa phương để đẩy mạnh tốc độ khai thác. Phương thức đánh bắt cá cổ truyền đã được thay thế bằng một phương thức mới hiện đại hơn. Từ năm 1960 trở đi, ngư dân đã dùng ghe thuyền có gắn máy nổ động cơ và các loại thuyền có trọng tải lớn từ 30 đến 50 tấn để đánh bắt hải sản xa bờ. Số ngư thuyền lên đến 2.450 hộ, trong đó có 9 ngư thuyền hạng lớn với trọng tải từ 30 - 50 tấn có thể đánh bắt xa bờ hàng chục hải lý và dài ngày và 3.340 chiếc với trọng tải dưới 30 tấn. Kỹ thuật đánh bắt cũng luôn được cải tiến, ngư dân đã dùng lưới A sợi nylon, kuralon thay cho lưới chỉ sợi thiên nhiên cũ, đưa năng suất đánh bắt tăng lên từ 20 - 30%. Chính quyền Mỹ - Ngụy cũng rất quan tâm đến lĩnh vực kinh tế này nên đã chỉ thị cho ngân hàng phát triển nông nghiệp triển khai cho ngư dân vay vốn nhằm cải tiến phương tiện đánh bắt thủy hải sản, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thực phẩm của nhân dân trong tỉnh và các vùng phụ cận như Đắc Lắc, Gia Lai... Trong 5 năm 1967 - 1972, ngân hàng đã cho ngư dân vay 172.209.258 đồng để mua thủy động cơ và ngư cụ đánh bắt. Nhờ thế, sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm tăng lên đáng kể, ước chừng khoảng 2.813 tấn. Chỉ tính riêng trong năm 1972, ngư dân đánh bắt được 9.000 tấn ngư sản tươi, sản xuất được trên 1.900 lít nước mắm và cá hấp sản xuất được 2.400 tấn.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, như an ninh không ổn định, số lượng tàu thuyền đánh bắt chưa nhiều, hầu hết có công suất nhỏ, số tàu có công suất lớn phần nhiều là tàu cũ, tiêu hao nhiều nhiên liệu, hiệu quả đánh bắt không cao, cơ sở hậu cần, dịch vụ cho nghề cá chưa có, chỉ chế biến bằng phương pháp thủ công, chưa có máy móc hiện đại, sản phẩm của người dân bị ăn chặn qua nhiều khâu trung gian. Hơn thế nữa, chính quyền Ngụy đã ban hành nhiều sắc thuế quá nặng, lại chủ trương xóa bỏ các tổ chức của ngư dân như hợp tác xã, tập đoàn, công đoàn xây dựng từ chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, không cho ngư dân hợp tác, làm ăn tập thể... Do đó, sản lượng thu hoạch từ kinh tế biển chưa cao, đời sống của ngư dân dù được cải thiện hơn so với trước nhưng vẫn còn chật vật, may lắm là đủ ăn chứ rất ít người giàu có.

b. Công nghiệp và thủ công nghiệp.

So với thời kỳ chống Pháp nền công nghiệp - thủ công nghiệp Bình Định dưới thời kỳ Mỹ - Ngụy không phát triển. Nhìn chung, thời kỳ này Bình Định không có một cơ sở công nghiệp nào đáng kể. Ngay cả Quy Nhơn - trung tâm kinh tế - chính

trị - văn hóa của tỉnh cũng chỉ bó hẹp trong khuôn khổ một thành phố dịch vụ phục vụ cho đội quân viễn chinh Mỹ và chư hầu. Ngoài nhà máy điện Quy Nhơn thuộc quyền quản lý của “Quốc gia trùng tu điện lực cuộc” (ONDEE), còn lại phần lớn là các xí nghiệp của người nước ngoài như:

- Hãng PACIFIC ARCHITEE ENGINEERS cung cấp dịch vụ xây cất cho quân Mỹ và chư hầu.

- Hãng PACE (POL) cung cấp nhiên liệu cho quân đội “đồng minh”.

- Hãng SEALAND cung cấp dịch vụ vận chuyển cho quân đội Mỹ.

- Hãng VINNELLE CORPORATION cung cấp thực phẩm cho quân đội Mỹ.

- Hãng BGI cung cấp nước ngọt.

- Hãng SHELL và ESSO cung cấp nhiên liệu...

Các xí nghiệp của người Việt do ít vốn, thiếu các trang thiết bị hiện đại nên quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu làm đại lý cho các hãng nước ngoài như làm đại lý cho hãng SHELL và ESSO. Trong số các cơ sở sản xuất của người Việt, đáng chú ý nhất là hãng AUTOBUS Châu Thanh và hãng khai thác hải sản của Thành Xương. Hãng Thành Xương có 14 cơ sở sản xuất nước mắm đặt tại Quy Nhơn, Gò Bồi, Tam Quan, Đề Gi. Ngoài ra ở Bình Định còn có 3 nhà máy điện, 20 nhà máy nước đá, 370 nhà máy xay lúa, 8 nhà máy cửa, 2 nhà máy làm xà phòng và 1 xưởng đóng ghe thuyền ở Quy Nhơn...

Các ngành nghề thủ công trước đây phát triển mạnh, nhưng đến thời điểm này do chiến tranh nên một số ngành thủ công cổ truyền bị mai một, sa sút dần, số khác lại bị chết đứng hoặc không phát triển nổi trước sự tràn ngập hàng hóa của Mỹ, Nhật và các nước chư hầu. Tuy nhiên, một số ngành nghề vẫn được sản xuất và duy trì để phục vụ cho đời sống. Nghề dệt vải vẫn còn thịnh hành, tập trung chủ yếu ở các quận Bình Khê, Hoài Nhơn, An Nhơn. Mức sản xuất đạt 2 triệu mét/năm. Nghề làm nón phổ biến ở Bồng Sơn (Hoài Nhơn), An Hành, Kiều Động, Kiều An (Phù Cát). Nghề làm bún nổi tiếng là bún Song Thần (Thần) làm bằng bột đậu xanh được sản xuất tại An Thái (An Nhơn). Thuốc lá cũng là một mặt hàng được trồng rất nhiều tại An Túc và Bình Khê, với sản lượng thu hoạch hằng năm khoảng 500 tấn. Ngoài ra, ở Bình Định lúc bấy giờ còn có các cơ sở sản xuất xà phòng, đồ gốm, bột đậu xanh, đậu nành, lò gốm, lò vôi, làm gạch ngói, nấu dầu dừa rải rác khắp các địa phương trong tỉnh.

c. Giao thông vận tải.

Sau năm 1954, Bình Định với chức năng là đầu cầu chiến lược quan trọng nối Quy Nhơn với các tỉnh phía Nam Trung bộ và các tỉnh Tây Nguyên, là căn cứ quân sự xung yếu của Mỹ - Diệm ở Trung Phần, do đó hệ thống giao thông vận tải Bình Định đã được chú ý phát triển, đặc biệt là ở nội thị Quy Nhơn. Nếu trước năm 1954, Quy Nhơn mới có 6 đường phố, thì sau năm 1954 đã phát triển lên đến 47 đường phố. Các đường phố đều được cán đá hoặc tráng nhựa, tổng cộng là 30 km 800.

Về đường bộ.

Quốc lộ 1 chạy từ Bình Đê (giáp giới Quảng Ngãi) đến đèo Cù Mông (giáp giới tỉnh Phú Yên) dài 118 km, mặt đường được tráng nhựa HOT - MIX.

Quốc lộ 19 từ Quy Nhơn đến Măng Giang dài 169 km, nối liền với tỉnh Plâycu (phần của Bình Định 108 km) suốt mặt đường được ép nhựa

Liên tỉnh lộ 6 từ Diêu Trì đến Mục Thịnh (giáp giới tỉnh Phú Yên) dài 39 km, đã ép nhựa được 7 km.

Tỉnh lộ số 3 từ Lại Khánh (Hoài Nhơn) đến Xuân Xoài giáp quốc lộ 19 (quận Bình Khê) qua Kim Sơn và Vĩnh Thạnh dài 70 km.

Tỉnh lộ số 5 từ chợ Gồm đến Đê Gi dài 22 km, nối Đê Gi với Bình Dương dài 28 km. Tổng cộng là 50 km.

Tỉnh lộ 6 từ Bồng Sơn đến An Lão dài 30 km.

Ngoài ra, chính quyền Sài Gòn còn cho xây dựng rất nhiều hương lộ, gồm:

Bồng Sơn đến An Dũ dài 11 km

Tài Lương - An Hội dài 15 km

Chương Hòa - An Mỹ dài 4 km

An Thái - An Đổ dài 18 km

Phú Mỹ - Thanh Xuân dài 12 km

Hòa Hiệp - Hội Sơn dài 20 km

Phù Cát - Cách Thử dài 23 km

Gò Găng - Kiên Mỹ dài 19 km

Lai Nghi - Gò Bồi dài 30 km

Phú Tài - Mỹ Lợi dài 7 km

Nhơn Thọ - An Tường dài 13 km 500

An Tường - Kannak dài 25 km

Phi Long - Kongo dài 15 km.

Nhờ hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi nên Bình Định nối liền với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Chính kẻ thù đã sử dụng điều kiện thuận lợi của hệ thống đường bộ này để khống chế, kềm kẹp nhân dân, phá vỡ các cơ sở cách mạng của ta.

Về đường sắt.

Đường sắt xuyên Việt chạy qua địa phận tỉnh Bình Định song song với quốc lộ 1, từ cây số 908 hầm Đê Gi (thuộc xã Hoài Châu, quận Hoài Nhơn) đến cây số 1133 + 820 (thuộc xã Canh Vinh, Vân Canh) dài 135 km, trong đó có đường nhánh đi từ Diêu Trì đến Quy Nhơn dài 10 km²⁰⁰ và từ ga Quy Nhơn đến Thương Cảng dài 4 km. Nhìn chung, hệ thống đường sắt Bình Định được chính quyền Mỹ - Diệm tu bổ, xây dựng trên cơ sở của thực dân Pháp trước đây.

Về đường thủy.

Cảng biển Quy Nhơn của Bình Định là một trong ba cảng lớn của Mỹ Ngụy ở miền Nam Việt Nam. Nó là cơ sở hậu cần cung cấp phương tiện chiến tranh cho các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên. Với nhiệm vụ quan trọng như vậy cảng Quy Nhơn được mở rộng và phát triển. Tại đây, có một bến cảng dân sự dài 150m với một cầu nổi dài 100m, có thể cập bến một lúc 4 tàu. Năm 1966 - 1967, quân đội Mỹ tiến hành xây dựng một cảng quân sự với một cầu tàu dài 300m, có mực nước sâu từ 7 - 9 m, một lúc có thể cập bến được 10 tàu viễn dương quân sự Mỹ. Hệ thống cầu trục, xe xúc được trang bị khá hiện đại.⁽¹⁾ Năm 1968 thương cảng Quy Nhơn tiếp nhận 182 tàu, nhập cảng 186.199 tấn hàng hóa đủ các loại và xuất cảng được 25.078 tấn hàng quân sự và dụng cụ phế thải. Cũng vào thời điểm này, cảng Quy Nhơn đã tiếp nhận 359 tàu quân sự lớn, nhỏ của Hoa Kỳ với một lượng hàng hóa lớn 1.136.808 tấn. Trong đó gồm có hàng quân sự và xăng dầu trang bị cho quân đội Việt Nam cộng hòa và quân đội đồng minh. Sang năm 1969, hoạt động của hải cảng Quy Nhơn là:

⁽¹⁾ Đỗ Bang - Nguyễn Tấn Hiểu (chủ biên), *Lịch sử thành phố Quy Nhơn*, NXB Thuận Hóa Huế, 1998, trang 364.

	Số tàu viễn dương	Trọng tải (gộp 1000 tấn)	Trọng tải hàng hóa (1000 tấn)
Nhập	91	304,1	266,8
Xuất	132	361,9	25,4

(1)

Ngoài hải cảng Quy Nhơn, các cửa biển Tam Quan, Đề Gi, Bầu Tượng, An Dũ, cũng là nơi lưu chuyển các loại ghe bầu vận chuyển hàng 40 - 50 tấn hàng đi Sài Gòn, Phú Quốc, Nam Vang (Kampuchia)

Bên cạnh đường biển, thương nhân có thể dùng đường thủy để vận chuyển hàng hóa từ Quy Nhơn thông thương về các địa phương khác. Đường thủy Bình Định có các tuyến:

Quy Nhơn đi Gò Bồi - Đề Gi

Quy Nhơn đi Sông Cầu (Phú Yên)

Quy Nhơn đi Đà Nẵng

Quy Nhơn đi Nha Trang

Quy Nhơn đi Sài Gòn...

Đường hàng không.

Cùng với đường bộ, đường thủy, đường hàng không Bình Định chiếm một vị trí quan trọng phục vụ cho cả dân sự lẫn quân sự. Ở Bình Định, ngoài sân bay Phù Cát chủ yếu khai thác về quân sự được xây dựng năm 1960, tại Quy Nhơn có một sân bay trực thuộc Nha Hàng không dân sự, có đường băng dài 1.516m, rộng 30m, có thể tiếp nhận các loại máy bay 4 động cơ lớn như DC4, C130, C133, và các loại máy bay phản lực cỡ nhỏ như T39, C140. Sân bay được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại. Nơi đây có một đài không lưu với các máy móc tối tân, hoạt động 24/24 giờ trong một ngày do các chuyên viên Việt Nam điều khiển các loại máy bay quân sự, dân sự khi cất cánh hoặc đáp xuống phi trường. Tuy nhiên hoạt động của ngành hàng không Bình Định chỉ phục vụ các hoạt động quân sự, các hoạt động phục vụ

⁽¹⁾ Nguyễn Huy “*Kinh tế Việt Nam*”, NXB Lửa Thiêng, 1972, trang 103.

cho đi lại, du lịch và mục đích phát triển kinh tế còn rất hạn chế. Trong năm 1974, sự hoạt động của sân bay Quy Nhơn khá tấp nập, có các chuyến bay như sau:

Quy Nhơn - Sài Gòn mỗi ngày một chuyến

Quy Nhơn - Huế mỗi tuần một chuyến

Quy Nhơn - Đà Lạt mỗi tuần một chuyến

Quy Nhơn - Buôn Ma Thuật mỗi tuần một chuyến

Quy Nhơn - Đà Nẵng một tuần 3 chuyến

Quy Nhơn - Phú Bổn một tuần 2 chuyến ⁽¹⁾

d. Thương mại dịch vụ.

Thương mại dịch vụ là một trong những ngành kinh tế phát triển mạnh ở Bình Định dưới thời Mỹ Ngụy. Sở dĩ ngành thương mại - dịch vụ nơi đây phát triển hơn các địa phương khác vì Quy Nhơn là thành phố tỉnh lỵ, tập trung căn cứ quân sự, hậu cần của đế quốc Mỹ và tay sai. Ở đây có cảng biển Quy Nhơn, sân bay là đầu mối của các đường Quốc lộ 1, 19, đường sắt xuyên Việt... Do đó, Quy Nhơn là ngã ba con đường thương mại từ Cao Nguyên xuống, từ Sài Gòn, Cam Ranh, Nha Trang ra; từ Huế, Đà Nẵng vào. Nhất là từ năm 1965, khi đế quốc Mỹ đổ bộ quân đội viễn chinh và chư hầu vào miền Nam Việt Nam, trong đó có Bình Định để thực hiện Chiến lược Chiến tranh cục bộ, Bình Định trở thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ và các nước tư bản. Hoạt động buôn bán dịch vụ, trao đổi diễn ra nhộn nhịp, tấp nập nhất là ở Quy Nhơn và thị trấn trong tỉnh như Phú Phong. Trung tâm thương mại chính của Quy Nhơn lúc bấy giờ là đường Gia Long (nay là đường Trần Hưng Đạo). Trong nội thị Quy Nhơn có 5 chợ: Chợ Lớn ở Trung tâm thành phố, chợ Cá ở Hải cảng, chợ Ga, chợ Khu VI và chợ Tháp Đôi. Bên cạnh đó, công việc kinh doanh buôn bán ở những khu vực khác như Đập Đá, Phù Cát, Phù Mỹ, Bồng Sơn, Tam Quan, Gò Bồi cũng khá phồn thịnh, hàng hóa trong và ngoài nước được bày bán khắp nơi.

Hàng năm, nhân dân Bình Định sản xuất ra được một khối lượng lương thực khá lớn vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh vừa dư thừa được một số lượng nhất định, đặc biệt là mặt hàng nông phẩm cung cấp cho các tỉnh lân cận. Bột sắn,

⁽¹⁾ Đỗ Bang - Nguyễn Tấn Hiểu (chủ biên). *Lịch sử thành phố Quy Nhơn*, NXB Thuận Hóa Huế, 1998, trang 360.

đậu phụng, đậu nành, dầu dừa, muối, nước mắm, bột đậu xanh, bún Song Thần, nón Gò Găng, ... và các loại gia súc, gia cầm như heo, gà, vịt, bò, trâu, là những mặt hàng xuất tỉnh chủ yếu của địa phương. Theo thống kê, năm 1972 Bình Định xuất được 4.000 con bò phết canh, 12.000 con heo thịt, gà, vịt, ... Tuy nhiên, do thường xuyên bị chiến tranh tàn phá, do thời tiết khắc nghiệt nên một số vùng không có điều kiện canh tác, tăng gia sản xuất, vì thế Bình Định phải nhập thêm lương thực của những tỉnh khác, trong đó chủ yếu là nhập thêm gạo từ miền Nam ra hoặc gạo từ Mỹ sang. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, Bình Định còn đẩy mạnh nhập trang thiết bị, vật liệu xây dựng nhà cửa như xi-măng, sắt thép, ...

Đáp ứng nhu cầu bức thiết của quân đội Mỹ, Đại Hàn và các nước chư hầu khác đóng trên địa bàn tỉnh, hoạt động dịch vụ này cũng trở nên sôi động không kém, đặc biệt là ở nội thị Quy Nhơn, nơi tập trung một lực lượng quân sự hùng hậu, có đến 80% nhà hàng tập trung ở các đường phố chính như Võ Tánh, Lê Lợi, Trần Cao Vân, Tăng Bạt Hổ, trong đó nổi tiếng là khách sạn Việt Cường, Thanh Bình (tục danh là lầu Bà Đệ). Đây là nơi ăn chơi, phè phỡn của các sĩ quan, binh lính Mỹ Ngụy và chư hầu. Sau khi hiệp định Paris được ký kết, quân đội Mỹ và chư hầu lần lượt rút về nước, các cơ sở dịch vụ trên hầu như ngừng hoạt động.

e. Ngân hàng tín dụng.

Song song với hoạt động thương mại, hệ thống ngân hàng ở Bình Định cũng khá phát triển với hai loại hình khác nhau: ngân hàng công và ngân hàng tư nhân.

Hoạt động chính của các ngân hàng là tạo mọi điều kiện cho thương nhân hoặc nhân dân lao động vay vốn để kinh doanh, buôn bán hoặc sản xuất góp phần kích thích nền kinh tế địa phương phát triển. Ngoài ra, ngân hàng còn đảm nhận dịch vụ ký thác giúp bảo vệ an toàn tiền bạc của nhân dân, tránh tình trạng bị mất cắp hoặc bị thiêu hủy do thiên tai hoặc chiến tranh, mà lại sinh lời. Để khuyến khích nhân dân gửi tiền tiết kiệm, các ngân hàng đã tăng mức lãi suất khá cao cho các trương mục tiết kiệm nhờ vậy đã thu hút được một số lượng tiền mặt lớn trong quần chúng nhân dân, phần nào tránh được áp lực lạm phát.

Từ năm 1967 đến năm 1972, Ngân hàng phát triển nông nghiệp đã cho ngư dân vay 172.709.258 đồng để cải tiến ngư cụ. Bên cạnh đó, ở nội thành Quy Nhơn còn có các ngân hàng công thương cũng hoạt động khá mạnh và có hiệu quả, như:

- Ngân hàng Việt Nam thương tín có trụ sở 05 Lê Thánh Tôn, khai trương cuối tháng 12/1969

- Kỹ thương ngân hàng, 257 Võ Tánh, khai trương ngày 30/03/1972.

- Ngoài các ngân hàng công, ở Bình Định còn xuất hiện hàng loạt các ngân hàng tư, như:

- Nam Đô ngân hàng, 101 Phan Bội Châu, khai trương tháng 7/1969.

- Đại Nam ngân hàng, 418-420 Gia Long, khai trương ngày 25/11/1972.

- Việt Nam công thương ngân hàng, 565 Gia Long, khai trương ngày 25/11/1972⁽¹⁾.

1. Vài nét về hoạt động kinh tế vùng giải phóng.

Cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, vùng giải phóng ở Bình Định ngày càng được mở rộng và củng cố. Tính đến giữa năm 1965, nhân dân Bình Định đã giải phóng và làm chủ 506 thôn ấp, giải phóng hoàn toàn 56 xã với 564.500 dân⁽²⁾. Ở miền núi ta giải phóng hoàn toàn 3 huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh với 40 xã 15.273 dân⁽³⁾. Đến tháng 9 năm 1968, dân số vùng giải phóng là 178.000 người, trong đó vùng đồng bằng 160.000 người và miền núi là 18.000 người. Vào tháng 9 năm 1974, các huyện miền núi hoàn toàn giải phóng; ở đồng bằng ta giải phóng được 23 xã, 41 thôn với 101.949 dân⁽⁴⁾; giải phóng hơn 130 km bờ biển từ Tam Quan đến Phước Hải.

Vùng giải phóng được mở rộng và tạo thành lãnh thổ liên hoàn của lực lượng cách mạng đến với các nơi trong tỉnh; nối liền với các vùng giải phóng Gia Lai- Kon Tum ở phía Tây, Quảng Ngãi ở phía Bắc và Phú Yên ở phía Nam.

Trong vùng giải phóng, Chính quyền cách mạng được hình thành dưới hình thức Ủy ban nhân dân tự quản, Chính quyền cách mạng ra sức đẩy mạnh sản xuất, chăm lo đời sống cho nhân dân và giữ gìn an ninh trật tự vùng giải phóng. Chính quyền cách mạng đã thực hiện chính sách ruộng đất để mang lại quyền lợi cho nhân dân lao động. Từ năm 1962 đến năm 1965, những nông dân thiếu ruộng đã được chia 35.283 mẫu ruộng đất công, được tạm cấp 552 mẫu 7 sào ruộng vắng chủ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Đỗ Bang Nguyễn Tấn Hiểu (chủ biên). *Lịch sử thành phố Quy Nhơn*, NXB Thuận Hóa Huế, 1998, trang 361-362.

⁽²⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 107.

⁽³⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 107.

⁽⁴⁾ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định, *Chiến tranh du kích trên chiến trường Bình Định*, Bình Định, 1991, trang 19-20.

⁽⁵⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 108.

Lợi ích thiết thực được chính quyền cách mạng mang lại đã tạo ra một niềm phấn khởi trong nhân dân lao động, động viên được sức người, sức của cho cuộc kháng chiến góp phần đưa đến thắng lợi cuối cùng của công cuộc chống Mỹ cứu nước.

Trong vùng giải phóng, phong trào khai hoang phục hóa được đẩy mạnh. Năm 1972, nhân dân vùng giải phóng đã khai hoang phục hóa được 1.580 mẫu ruộng, gieo cấy trên 60.000 mẫu lúa, trồng mới 18.000 cây dừa nạo vét 133 km kênh mương, đắp 77 đập bồi, khôi phục 13 bờ xe nước ⁽¹⁾.

Nhờ đẩy mạnh sản xuất, nạn đói được đẩy lùi, nhân dân tin tưởng Chính quyền cách mạng và đã huy động được sức dân vào các nhiệm vụ cách mạng. Trong năm 1972, nhân dân đóng góp cho kháng chiến 31.000.000 đồng, 7.500 tấn lương thực, 250 tấn muối và 600.000 ngày công phục vụ chiến trường ⁽²⁾.

Cuối năm 1974, mặc dù bị lấn chiếm, vùng giải phóng ở Bình Định vẫn được giữ vững và củng cố. Chính quyền cách mạng hết sức quan tâm đến phong trào tăng gia sản xuất, ổn định đời sống cho nhân dân. Thời gian này, nhân dân Bình Định vùng giải phóng đã gieo trồng được 68.438 mẫu lúa và hoa màu, khai hoang vỡ đất được 9.000 mẫu, nuôi 34.253 trâu bò, 47.875 heo, đắp 384 đập, vét 400 con mương, tu sửa và làm mới 120 lượt bờ xe nước ⁽³⁾.

Có thể nói sản xuất nông nghiệp vùng giải phóng bước đầu bảo đảm đủ lương thực cho nhân dân trong vùng. Bình quân lương thực đầu người đạt 300 kg chất bột, ở miền núi có nơi đạt được 400 kg đó là một thành tựu mà trước đây trong thời bình rất khó đạt được.

Các ngành thủ công nghiệp, đặc biệt là ở ba huyện miền núi An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh được khôi phục và phát triển nhanh chóng. Nhân dân tự túc được vải mặc và nhiều nhu yếu phẩm. Công tác dịch vụ phục vụ cho đời sống của nhân dân được tổ chức. Nhiều cửa hàng mậu dịch được mở ra ở Vĩnh Thạnh, An Lão... Chính quyền cách mạng cho nông dân, ngư dân vay 71.000 đồng để sản xuất, việc mua bán trao đổi giữa vùng giải phóng và vùng địch kiểm soát lên đến 3.045.000.000 đồng ⁽⁴⁾. Đó là những thành tựu quan trọng của chính sách kinh tế thời chiến được thực hiện trong vùng giải phóng, là cơ sở để vận động nhân dân về với Cách mạng

⁽¹⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 225.

⁽²⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 225.

⁽³⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 261.

⁽⁴⁾ *Lịch sử Đảng bộ Bình Định tập III (1954-1975)*, 1996, trang 261.

và là lực lượng vật chất có ý nghĩa góp phần thắng lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng trọn vẹn quê hương vào năm 1975.

*

* *

Vào thời kỳ 1955 - 1975, dưới ách thống trị của chế độ Mỹ - Ngụy, Bình Định là một trong những trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, với mục đích biến Bình Định, đặc biệt là Quy Nhơn trở thành một căn cứ quân sự chiến lược ở khu vực Nam Trung bộ, một cơ sở hậu cần cho các tỉnh Tây Nguyên hơn là tạo dựng ở đây một trọng điểm kinh tế, đế quốc Mỹ và Ngụy quyền đã không ngừng xây dựng hàng loạt căn cứ quân sự, cơ sở hậu cần cũng như tập trung quân đội, phương tiện chiến tranh với quy mô lớn vào Bình Định. Tất cả những hoạt động đó đã chi phối đến tình hình kinh tế Bình Định, biến nền kinh tế Bình Định trong những năm dưới chính thể “Việt Nam Cộng Hòa” chỉ mang tính chất dịch vụ, buôn bán thương mại là chủ yếu. Nói cách khác, ngành kinh tế phát triển mạnh nhất ở Bình Định trong những năm dưới thời Mỹ - Ngụy là ngành thương mại - dịch vụ và ngân hàng, còn những ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, ngư nghiệp vốn được xem là những ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp lại không được chính quyền quan tâm, đẩy mạnh phát triển. Vì thế, kinh tế Bình Định giai đoạn này nhìn chung chưa phát triển.

Nông nghiệp vẫn là nền kinh tế tiểu nông, lạc hậu, sản xuất theo lối cổ truyền, độc canh là chủ yếu, công cụ sản xuất thô sơ, chủ yếu dựa vào sức lao động của tá điền. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương lại không chú trọng đầu tư, khuyến khích nông nghiệp phát triển. Đặc biệt từ khi chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành chính sách cải cách điền địa thì nền nông nghiệp tỉnh ngày càng gặp nhiều khó khăn, nông dân mất ruộng phải cày thuê, cuốc mướn cho địa chủ... Sản lượng lúa sản xuất hàng năm không đủ tiêu dùng, phải nhập gạo từ Nam bộ ra hoặc từ Mỹ đến. Ngành ngư nghiệp cũng có nhiều mặt phát triển hơn so với các ngành nghề khác : ngư cụ, trang thiết bị đánh bắt được cải tiến, được ngân hàng hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, do đó sản lượng đánh bắt hàng năm tăng lên rõ rệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong tỉnh mà còn có sản phẩm dư thừa phục vụ cho các địa phương lân cận. Thế nhưng, do phần lớn ngư dân vẫn đánh bắt theo lối cổ truyền, ngư cụ đánh bắt đã

được cải tiến nhưng hiệu suất chưa cao, chính quyền Mỹ - Ngụy lại ban hành nhiều sắc thuế quá nặng, thi hành lệnh giới nghiêm cấm ngư dân hành nghề ở một số khu vực duyên hải, gây trở ngại trong việc đánh bắt, do đó hiệu quả kinh tế chưa cao, đời sống ngư dân vẫn còn chật vật.

Ngoài một số xí nghiệp lớn của nước ngoài chủ yếu phục vụ cho quân đội Mỹ - Ngụy và đồng minh, hầu như ở Bình Định hoàn toàn không có những cơ sở, nhà máy sản xuất nào với quy mô lớn, đa phần là những cơ sở sản xuất nhỏ của người Việt với trang thiết bị lạc hậu. Hàng hóa sản xuất ra không nhiều, mẫu mã kém, chất lượng không đảm bảo, do đó không thể cạnh tranh nổi với hàng hóa nước ngoài đang ngày càng tràn ngập thị trường Bình Định.

Trái lại, ngành thương mại, dịch vụ và ngân hàng lại phát triển mạnh mẽ so với trước, nhất là thương mại. Đặc biệt, từ khi hệ thống giao thông vận tải được tu sửa, nâng cấp và xây dựng lại đã tạo điều kiện cho ngành thương mại có những bước phát triển mới. Đô thị Quy Nhơn trở thành một trong những cảng thương mại quan trọng ở miền Trung lúc bấy giờ. Với một lực lượng quân sự hùng hậu gồm binh lính, nhân viên, ngụy quân, ngụy quyền, hệ thống cảnh sát, mật vụ... đóng trên địa bàn, hoạt động buôn bán, dịch vụ diễn ra nhộn nhịp, tấp nập. Hàng hóa hết sức phong phú và đa dạng, nhất là hàng nước ngoài từ Mỹ, Nhật và Đại Hàn sang. Nhiều nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, cửa hiệu... xuất hiện dày đặc trên các đường phố. Bình Định là một trung tâm tiêu thụ hơn là một trung tâm sản xuất, do đó hoạt động của ngành thương mại, ngân hàng tấp phụ thuộc hoàn toàn vào kinh tế nước ngoài.